

## Giai đoạn 2019-2021:

| STT                                                    | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                                                     | Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|
|                                                        |             |                                                                  | LO1                               | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 |
| I. Kiến thức chung                                     |             |                                                                  |                                   |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| 1.                                                     | PHI101      | Triết học                                                        | x                                 |     |     |     |     |     | x   |     | x   |      |      |      |
| 2.                                                     | ACE102      | Tiếng Anh nâng cao                                               |                                   |     |     |     |     | x   |     |     |     |      |      |      |
| 3.                                                     | ABE103      | Tiếng Anh thương mại                                             | x                                 |     |     |     |     | x   |     |     |     |      |      |      |
| II. Kiến thức cơ sở                                    |             |                                                                  |                                   |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| II.A. Các học phần bắt buộc                            |             |                                                                  |                                   |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| 4.                                                     | MNE201      | Kinh tế học quản trị                                             | x                                 |     |     | x   |     |     |     |     | x   |      |      |      |
| 5.                                                     | GIB202      | Toàn cầu hóa và kinh doanh quốc tế                               |                                   | x   |     | x   |     |     |     |     |     | x    |      |      |
| II.B. Các học phần tự chọn (chọn tối thiểu 2 học phần) |             |                                                                  |                                   |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| 6.                                                     | ASB251      | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh                               | x                                 |     |     | x   |     |     |     |     | x   |      |      |      |
| 7.                                                     | AFB252      | Phân tích và dự báo trong kinh doanh                             | x                                 |     |     | x   |     |     |     |     | x   | x    |      |      |
| 8.                                                     | CIM253      | Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp                         | x                                 |     |     | x   |     |     |     |     | x   | x    |      |      |
| III. Kiến thức chuyên ngành                            |             |                                                                  |                                   |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| III.A. Các học phần bắt buộc                           |             |                                                                  |                                   |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| 9.                                                     | HOC301      | Quản trị nguồn nhân lực, hành vi tổ chức và văn hóa doanh nghiệp |                                   |     | x   |     | x   |     | x   | x   |     | x    | x    | x    |
| 10.                                                    | LSM302      | Quản trị chuỗi cung ứng và logistics                             |                                   |     | x   | x   |     |     |     |     |     | x    | x    | x    |
| 11.                                                    | MBM303      | Quản trị marketing và thương hiệu                                |                                   | x   | x   | x   |     |     | x   |     |     |      | x    | x    |
| 12.                                                    | FCG304      | Quản trị tài chính và quản trị công ty                           |                                   |     | x   | x   |     |     | x   |     |     | x    | x    | x    |
| 13.                                                    | BCN305      | Đàm phán và giao tiếp trong kinh doanh                           |                                   |     | x   |     | x   |     |     | x   |     | x    | x    | x    |
| 14.                                                    | PSB306      | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh                           |                                   |     | x   |     |     |     | x   |     |     | x    | x    |      |

| STT                                                     | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                                                   | Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|
|                                                         |             |                                                                | LO1                               | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 |
| III.A. Các học phần tự chọn (chọn tối thiểu 4 học phần) |             |                                                                |                                   |     |     |     |     |     |     |     |     |      |      |      |
| 15.                                                     | PMT351      | Quản trị dự án và đấu thầu                                     |                                   |     | x   | x   |     |     | x   |     |     | x    | x    | x    |
| 16.                                                     | LES352      | Kỹ năng lãnh đạo, tinh thần doanh nhân và khởi sự doanh nghiệp |                                   | x   | x   |     | x   |     |     | x   |     | x    | x    | x    |
| 17.                                                     | DMC353      | Digital marketing và thương mại điện tử                        |                                   | x   | x   | x   |     |     |     |     | x   | x    | x    | x    |
| 18.                                                     | INM354      | Quản trị đổi mới sáng tạo                                      |                                   | x   | x   | x   |     |     |     |     |     | x    | x    | x    |
| 19.                                                     | QMT355      | Quản trị chất lượng và công nghệ                               |                                   | x   | x   | x   |     |     | x   |     |     | x    | x    | x    |
| 20.                                                     | BAM356      | Dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong quản trị kinh doanh      |                                   | x   | x   | x   |     |     |     |     | x   | x    | x    |      |
| IV. Luận văn tốt nghiệp (BRT451)                        |             |                                                                | x                                 |     | x   | x   |     |     |     |     | x   | x    | x    | x    |